

Số: 294/TB-BTC

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO SỐ 3
Kết quả Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp trung học cơ sở năm 2024

Thực hiện Kế hoạch số 3304/KH- SGDĐT ngày 17/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trung học cơ sở năm 2024 (sau đây gọi tắt là Hội thi), từ ngày 15/01/2024 đến ngày 27/01/2024, Hội thi đã được tổ chức tại 04 địa điểm¹ của 15 môn/ nội dung thi. Ban Tổ chức Hội thi thông báo tới các Phòng GDĐT kết quả Hội thi, như sau:

1. Số lượng giáo viên tham dự Hội thi

- Số lượng giáo viên đủ điều kiện dự thi: 576.
- Số lượng giáo viên tham gia dự thi: 566.
- Số giáo viên vắng thi: 10 (danh sách tại phụ lục 1)

2. Kết quả Hội thi

- Số lượng giáo viên đạt tiêu chuẩn giáo viên dạy giỏi cấp trung học cơ sở: 542 (kết quả cụ thể tại phụ lục 2)
- Số lượng giáo viên không đạt: 24 (kết quả cụ thể tại phụ lục 3)

Ban Tổ chức Hội thi đề nghị các đơn vị thông báo kết quả cho các giáo viên dự thi được biết. Nếu có vướng mắc, liên hệ đồng chí Nguyễn Thị Thu Hạnh, Phó Trưởng ban Tổ chức Hội thi theo số điện thoại 0968933588 để được giải đáp./. *TM*

Nơi nhận:

- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Thường trực Công đoàn ngành;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Các Phòng GDĐT;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, GDPT.

TM. BAN TỔ CHỨC HỘI THI
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GDĐT
Trịnh Đình Hải

¹ Từ ngày 15/01 đến ngày 20/01/2024 tại Trường THCS Trọng Điểm, thành phố Hạ Long (thi các môn: Công nghệ, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn); Trường THCS Trần Quốc Toàn, thành phố Uông Bí (thi các môn/nội dung: Lịch sử, Địa lí, Mỹ thuật, Âm nhạc, Toán); Từ ngày 22/01 đến 27/01/2024 tại Trường THCS Hồng Hải, thành phố Hạ Long (thi các môn/nội dung: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Giáo dục công dân, Giáo dục thể chất/Thể dục); Trường THCS Hòa Lạc, thành phố Móng Cái (thi môn Tiếng Trung quốc)

Phụ lục 1
Danh sách giáo viên vắng
Hội thi Giáo viên dạy giỏi trung học cơ sở cấp tỉnh năm 2024



TT	Họ và Tên	Trường	Địa phương	Môn thi/nội dung thi	Ghi chú
1	Trần Thị Hưng	THCS Ka Long	Móng Cái	Ngữ văn	
2	Vũ Thị Kim Hào	THCS Mông Dương	Cầm Phả	Ngữ văn	
3	Bùi Thị Thu Hương	TH&THCS Nam Khê	Uông Bí	Ngữ văn	
4	Lê Thị Hoa	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Ngữ văn	
5	Từ Thị Hiền	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Ngữ văn	
6	Phạm Thị Oanh	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	
7	Đinh Văn Hằng	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Hóa học	
8	Chu Thị Thoa	THCS Thị trấn Đầm Hà	Đầm Hà	Hóa học	
9	Trần Thị Lệ	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Lịch sử	
10	Trần Thúy Hằng	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Sinh học	

nc

(Danh sách trên có 10 người)

Phụ lục 2
Danh sách giáo viên đạt danh hiệu
Giáo viên dạy giỏi trung học cơ sở cấp tỉnh năm 2024

TT	Họ và Tên	Trường	Địa phương	Môn thi/nội dung thi	Điểm giờ dạy	Điểm giải pháp
1	Nguyễn Thị Hồng Nhung	THCS & THPT Hoàn Mỹ	Bình Liêu	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	85.00	85.67
2	Phạm Chung Thương	PTDTNT THCS và THPT Tiên Yên	Tiên Yên	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	90.33	87.00
3	Trần Kim Ánh	THCS&THPT Hải Đông	Tiên Yên	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	85.33	86.00
4	Nguyễn Thị Khánh	PTDT Nội trú Ba Chẽ	Ba Chẽ	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	85.67	89.33
5	Dương Tú Quỳnh	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	81.67	84.67
6	Vũ Hoàng	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	81.67	82.67
7	Nguyễn Thị Mai	THCS Bắc Sơn	Uông Bí	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	83.00	86.67
8	Ngô Hạnh Phương	THCS Yên Thanh	Uông Bí	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	82.67	81.00
9	Dương Thị Ánh	THCS Hồng Thái Đông	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	82.33	81.33
10	Đặng Văn Thanh	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	78.33	79.00
11	Nguyễn Thị Huyền	THCS Nguyễn Huệ	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	80.00	79.00
12	Nguyễn Thị Thúy Hà	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	82.33	87.33
13	Mai Thị Thu Hiền	THCS Nguyễn Văn Thuộc	Hạ Long	Nghệ thuật (Nội dung Âm nhạc)	94.67	89.67
14	Đinh Hoàng Quỳnh Trang	THCS thị trấn Cô Tô	Cô Tô	Công nghệ	80.00	81.50
15	Vi Thị Hòa	THCS Hải Đông	Móng Cái	Công nghệ	80.33	86.67
16	Nguyễn Thu Phương	THCS Quảng An	Đầm Hà	Công nghệ	81.33	81.00
17	Nguyễn Thị Chinh	PTDTBT THCS Đồng Tâm	Bình Liêu	Công nghệ	81.00	80.83
18	Dương Thị Ngát	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Công nghệ	82.33	83.00
19	Dương Thị Hà	THCS Lý Tự Trọng	Uông Bí	Công nghệ	83.33	83.33
20	Nguyễn Thị Ngà	THCS Lê Hồng Phong	Đông Triều	Công nghệ	82.33	80.67

21	Bùi Đức Tiến	THCS Đồng Tiến	Cô Tô	Địa lí	83.67	85.67
22	Bùi Đức Phong	THCS thị trấn Cô Tô	Cô Tô	Địa lí	82.67	81.00
23	Ngô Thị Minh Thư	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Địa lí	81.00	82.00
24	Bùi Thị Liên	THCS Hải Yên	Móng Cái	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	81.00	82.00
25	Đặng Đình Tuấn	THCS Quảng Nghĩa	Móng Cái	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.33	83.67
26	Trần Thị Nhung	THCS Hải Tiến	Móng Cái	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	80.00	83.00
27	Nguyễn Thị Hồng	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	83.00	80.00
28	Lý Cẩm Sáng	TH&THCS Cái Chiên	Hải Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	87.33	84.00
29	Đinh Thu Thảo	THCS Quảng Phong	Hải Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	81.67	86.00
30	Đinh Thị Lan	THCS Quảng Thành	Hải Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.33	83.00
31	Dương Văn Kha	THCS xã Đàm Hà	Đàm Hà	Địa lí	81.67	82.33
32	Mạ Thị Thảo	PTDTBT THCS Đồng Tâm	Bình Liêu	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.67	82.67
33	Lài Thị Nàng	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	84.00	80.67
34	Nguyễn Thị Sen	THCS Cẩm Sơn	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	84.67	83.00
35	Lê Thị Hà	TH&THCS Dương Huy	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	80.67	83.33
36	Trần Thị Nhài	THCS Trọng Điểm	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	85.00	84.00
37	Phạm Thanh Tâm	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	83.00	84.00



38	Bùi Hương Thủy	THCS Chu Văn An	Cẩm Phá	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	85.00	86.00
39	Hà Thị Hồng Nhung	THCS Hà An	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.00	83.00
40	Nguyễn Thị Kim Dung	THCS Nam Hòa	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	80.33	81.67
41	Nguyễn Thị Tầm	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	80.33	81.33
42	Nguyễn Thị Thu	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	85.33	85.33
43	Vũ Bình Yên	THCS Tân An	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	81.00	83.33
44	Ngô Thị Yến	THCS Phong Cốc	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.33	85.67
45	Nguyễn Thị Thuỷ	THCS Nguyễn Văn Cừ	Uông Bí	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.67	83.33
46	Nguyễn Thị Nga	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Địa lí	84.33	84.67
47	Đinh Thị Thu Nga	THCS Yên Thanh	Uông Bí	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	80.00	81.67
48	Nguyễn Thu Hiền	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.00	82.00
49	Phạm Thị Thu Dung	THCS Bình Dương	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	90.00	93.00
50	Quang Thị Thu Hòa	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	83.00	86.67
51	Lê Thị Anh	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.67	81.00
52	Phạm Quỳnh Anh	TH&THCS Thống Nhất	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	82.67	82.00
53	Nguyễn Bảo Ngọc	TH&THCS Hà Trung	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	83.67	85.67

12

54	Trần Ngọc Lương	THCS Trần Quốc Toàn	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	85.67	85.67
55	Vũ Thị Thúy	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	83.00	88.00
56	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Địa lí)	81.00	88.33
57	Phạm Tuyết Thanh	THCS Hải Hòa	Móng Cái	Giáo dục công dân	89.33	83.50
58	Trần Thị Thúy Hường	Trường THCS Bình Ngọc	Móng Cái	Giáo dục công dân	82.00	82.17
59	Đỗ Mai Thanh	THCS thị trấn Tiên Yên	Tiên Yên	Giáo dục công dân	82.67	86.00
60	Nguyễn Thu Hiền	THCS thị trấn Tiên Yên	Tiên Yên	Giáo dục công dân	89.33	92.33
61	Vũ Thu Hà	PTDT Nội trú Ba Chẽ	Ba Chẽ	Giáo dục công dân	91.33	90.67
62	Hoàng Thị Trâm	THCS Thị Trấn Ba Chẽ	Ba Chẽ	Giáo dục công dân	83.00	84.33
63	Vũ Thị Thu Hà	THCS Lý Tự Trọng	Cầm Phả	Giáo dục công dân	83.00	85.50
64	Đào Thị Phượng	THCS Cầm Thịnh	Cầm Phả	Giáo dục công dân	84.33	84.33
65	Nguyễn Thị Thơ	THCS Trọng Điểm	Cầm Phả	Giáo dục công dân	82.67	87.33
66	Phạm Thị Dung	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Giáo dục công dân	89.67	93.67
67	Nguyễn Thị Phương Anh	TH&THCS Diên Công	Uông Bí	Giáo dục công dân	90.33	90.33
68	Hà Thị Lan Dung	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Giáo dục công dân	84.33	84.33
69	Nguyễn Thị Phương Thảo	THCS Nguyễn Đức Cảnh	Đông Triều	Giáo dục công dân	84.33	88.33
70	Nguyễn Như Quỳnh	TH&THCS Đông Sơn	Hạ Long	Giáo dục công dân	86.00	82.17
71	Nguyễn Thị Diệu Thuần	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Giáo dục công dân	90.33	86.50
72	Vũ Thị Vỹ	THCS Đại Yên	Hạ Long	Giáo dục công dân	82.00	82.50
73	Vũ Thị Hiền	THCS Hải Yên	Móng Cái	Giáo dục thể chất	85.00	80.67
74	Phạm Thị Phương Thúy	THCS Hải Yên	Móng Cái	Giáo dục thể chất	81.00	81.67
75	Vũ Anh Tuấn	THCS Trà Cổ	Móng Cái	Giáo dục thể	82.00	83.33



				chất		
76	Đặng Quốc Cường	THCS thị trấn Đầm Hà	Đầm Hà	Giáo dục thể chất	86.00	80.00
77	Nguyễn Thị Hào	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Giáo dục thể chất	85.00	88.00
78	Ngô Tiến Trung	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Giáo dục thể chất	91.67	85.00
79	Lục Thị Hoàng	THCS Hải Lạng	Tiên Yên	Giáo dục thể chất	83.00	89.67
80	Trần Thị Ngoãn	THCS Đông Xá	Vân Đồn	Giáo dục thể chất	80.00	82.67
81	Lưu Huyền Đức	THCS Cẩm Sơn	Cẩm Phả	Giáo dục thể chất	90.00	81.67
82	Vũ Thị Minh Liên	THCS Ngô Quyền	Cẩm Phả	Giáo dục thể chất	88.67	80.67
83	Nguyễn Thị Linh	THCS Lý Tự Trọng	Cẩm Phả	Giáo dục thể chất	84.67	86.00
84	Diệp Thanh Huệ	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Giáo dục thể chất	81.33	80.67
85	Nguyễn Thị Ngọc	THCS Cẩm Bình	Cẩm Phả	Giáo dục thể chất	83.67	84.00
86	Đỗ Thị Lệ	THCS Suối Khoáng	Cẩm Phả	Giáo dục thể chất	85.00	82.00
87	Hoàng Kim Thoan	THCS Phong Hải	Quảng Yên	Giáo dục thể chất	81.33	87.67
88	Ngô Anh Thắng	THCS Trần Hưng Đạo	Quảng Yên	Giáo dục thể chất	95.00	94.67
89	Nguyễn Thế Dũng	TH&THCS Hoàng Tân	Quảng Yên	Giáo dục thể chất	86.00	84.00
90	Đàm Quang Ngọc	THCS Hà An	Quảng Yên	Giáo dục thể chất	91.33	84.00
91	Trần Thị Huệ	TH&THCS Nam Khê	Uông Bí	Giáo dục thể chất	81.00	87.00
92	Bùi Thế Quyền	THCS Bình Dương	Đông Triều	Giáo dục thể chất	81.00	83.00
93	Nguyễn Văn Chức	THCS Xuân Sơn	Đông Triều	Giáo dục thể chất	81.00	82.67
94	Phạm Văn Quang	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Giáo dục thể chất	82.00	83.67
95	Trần Thanh Thư	THCS Đức Chính	Đông Triều	Giáo dục thể chất	82.00	82.00
96	Hoàng Văn Quảng	THCS Việt Hưng	Hạ Long	Giáo dục thể chất	82.00	86.67
97	Nguyễn Thị Chiến	THCS Hà Tu	Hạ Long	Giáo dục thể chất	86.00	85.00
98	Nguyễn Thị Hải Hà	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Giáo dục thể	86.00	86.33

				chất		
99	Nguyễn Thanh Tuấn	THCS Trần Quốc Toàn	Hạ Long	Giáo dục thể chất	81.33	82.33
100	Vũ Thị Thanh	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Giáo dục thể chất	84.00	82.67
101	Nguyễn Thu Hoài	THCS Hải Đông	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	78.67	80.67
102	Hoàng Văn Luân	THCS Hải Yên	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	80.33	82.67
103	Vi Thị Thanh Thủy	THCS Hải Yên	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	83.67	80.00
104	Trần Trung Kiên	THCS Ka Long	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	81.33	82.33
105	Nguyễn Thị Mai Hương	THCS Hải Tiến	Móng Cái	Hóa học	87.00	81.00
106	Lăng Văn Quang	THCS Trà Cổ	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	81.00	80.00
107	Phạm Huyền Thanh	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	82.67	81.67
108	Vũ Thị Ngọc Mai	THCS Quảng Thành	Hải Hà	Hóa học	80.33	80.33
109	Nghiêm Thị Thủy	THCS Quảng Tân	Đầm Hà	Hóa học	83.67	81.00
110	Nguyễn Thị Quý	THCS xã Đầm Hà	Đầm Hà	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	80.33	80.33
111	Hoàng Minh Tuấn	THCS Thị trấn Đầm Hà	Đầm Hà	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	82.67	83.67
112	Nguyễn Thị Quỳnh	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	83.33	82.00
113	Vi Thị Dương	THCS Vô Ngại	Bình Liêu	Hóa học	80.33	80.00
114	Nguyễn Thị NoEn	THCS Thị trấn Ba Chẽ	Ba Chẽ	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	83.67	84.00
115	Nguyễn Thị Nam Phương	THCS Đông Xá	Vân Đồn	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	82.33	84.67
116	Trần Thị Thuý	THCS Nam Hải	Cầm Phả	Khoa học tự	84.33	81.00

				nhiên (nội dung Hóa học)		
117	Vũ Mạnh Trường	THCS Bái Tử Long	Cẩm Phả	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	85.33	85.33
118	Đào Thị Thu Huyền	THCS Cẩm Thịnh	Cẩm Phả	Hóa học	83.67	83.00
119	Hoàng Thị Phương Thủy	THCS Cửa Ông	Cẩm Phả	Hóa học	82.67	84.67
120	Lê Thị Hương	THCS Cửa Ông	Cẩm Phả	Hóa học	83.67	80.00
121	Trần Thị Hà	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	84.00	83.00
122	Nguyễn Thị Thu Thủy	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	92.33	90.33
123	Nguyễn Phương Hà	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Hóa học	91.00	90.67
124	Trương Thị Kiều Loan	THCS Suối Khoáng	Cẩm Phả	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	83.33	80.00
125	Nguyễn Thị Hòa	THCS Minh Thành	Quảng Yên	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	83.00	80.00
126	Trần Thị Thu Nga	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Hóa học	83.00	80.67
127	Đoàn Văn Khiên	TH&THCS Hoàng Tân	Quảng Yên	Hóa học	82.67	84.33
128	Nguyễn Thị Thùy	THCS Phương Nam	Uông Bí	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	82.00	85.67
129	Đỗ Thị Thu	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Hóa học	84.67	87.67
130	Đinh Thị Thủy	THCS Bình Khê	Đông Triều	Hóa học	80.33	84.00
131	Hoàng Thị Thùy Dương	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Hóa học	86.67	86.00
132	Lương Thị Lệ Trang	THCS Trảng An	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	87.00	80.67
133	Nguyễn Mạnh Tùng	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	84.00	80.50
134	Nguyễn Quế Chi	THCS Thủy An	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	81.67	81.00
135	Nguyễn Thị Minh	THCS Lê Hồng	Đông Triều	Hóa học	85.67	81.00

	Thu	Phong				
136	Nguyễn Thị Ngọc Lan	THCS Yên Đức	Đông Triều	Hóa học	83.67	84.67
137	Phạm Thị Bích Thủy	THCS Nguyễn Du	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	82.67	83.67
138	Trịnh Thị Hòa	THCS Nguyễn Huệ	Đông Triều	Hóa học	82.33	81.67
139	Trần Thị Nhung	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	81.00	88.33
140	Nguyễn Thị Thủy	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Hóa học	86.00	85.00
141	Dương Minh Ngọc	THCS Nguyễn Trãi	Hạ Long	Hóa học	84.33	84.67
142	Hoàng Thị Lan	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	81.67	84.00
143	Nguyễn Minh Hằng	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (nội dung Hóa học)	87.00	95.00
144	Nguyễn Thị Thủy	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.33	82.33
145	Hoàng Diệu Ly	PTDTBT THCS Quảng Đức	Hải Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	81.00	87.67
146	Đinh Thị Thêm	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	81.00	82.33
147	Nguyễn Thị Hồng Loan	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	82.00	84.67
148	Cao Xuân Hào	THCS Quảng Lâm	Đầm Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	86.67	80.00
149	Đinh Văn Kiều	THCS Quảng Lâm	Đầm Hà	Lịch sử	80.00	80.33
150	Lê Thị Hải Hà	THCS Tân Lập	Đầm Hà	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.67	85.00
151	Vi Thị Hằng	THCS Vô Ngại	Bình Liêu	Lịch sử	80.00	82.00
152	Hoàng Thị Hà	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	82.00	82.67



153	Phạm Thị Oanh	THCS Hải Lăng	Tiên Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	83.33	85.00
154	Đoàn Quang Huân	THCS&THPT Hải Đông	Tiên Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	84.00	85.50
155	Nguyễn Thị Quế	TH&THCS Đồng Rui	Tiên Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	87.00	85.00
156	Phan Thuý Dương	THCS Nam Hải	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	90.00	89.00
157	Lê Văn Anh	THCS Bái Tử Long	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	92.33	91.33
158	Nguyễn Thị Mai	TH&THCS Cộng Hòa	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	84.67	87.00
159	Trần Thị Vân	THCS Quang Hanh	Cẩm Phả	Lịch sử	87.33	88.67
160	Tổng Thị Hòa	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	82.00	81.33
161	Ngô Thị Lan	THCS Phong Hải	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	81.67	85.00
162	Phạm Thị Liên	THCS Phong Cốc	Quảng Yên	Lịch sử	81.00	90.00
163	Dương Thị Hà	THCS Nam Hòa	Quảng Yên	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	82.00	84.00
164	Vũ Thị Hoa Tươi	THCS Lý Tự Trọng	Uông Bí	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.00	80.00
165	Nguyễn Thị Thuyên	THCS Nguyễn Văn Cừ	Uông Bí	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.00	80.00
166	Bùi Thị Mai Phương	THCS Trung Vương	Uông Bí	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.67	80.00
167	Dương Thị Phương Thúy	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Lịch sử	80.00	81.00
168	Bùi Thị Hiên	THCS Xuân Sơn	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.00	80.00
169	Đoàn Thị Thanh Huệ	THCS Nguyễn Đức Cảnh	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.00	80.00

Handwritten signature/initials.

				sử)		
170	Hà Thu Hương	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	82.00	80.83
171	Lê Thị Thanh Hải	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	85.67	82.00
172	Nguyễn Thị Mai Hương	THCS Hưng Đạo	Đông Triều	Lịch sử	85.67	80.67
173	Trần Văn Nam	TH&THCS Vũ Oai	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	84.67	82.67
174	Nguyễn Thị Nhạn	TH&THCS Hà Trung	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	83.33	82.33
175	Lê Thị Nhài	TH,THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	81.00	82.67
175	Vũ Thị Kiều Loan	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	83.67	85.00
177	Lê Thị Hải Yến	THCS Nguyễn Văn Thuộc	Hạ Long	Lịch sử và Địa lí (Nội dung Lịch sử)	80.00	85.00
178	Vũ Thị Thanh Huyền	THCS Hải Đông	Móng Cái	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	80.00	80.33
179	Vũ Văn Lợi	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	80.33	80.33
180	Phương Mai Hồng	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	80.67	80.33
181	Dương Thị Hiền Hà	THCS Hải Lạng	Tiên Yên	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	89.67	84.67
182	Vi Thị Quỳnh	PTDT nội trú THCS và THPT Tiên Yên	Tiên Yên	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	81.67	95.67
183	Nguyễn Thị Yến	THCS Cẩm Sơn	Cẩm Phả	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	86.33	90.00
184	Trần Thị Nhung	THCS Cẩm Sơn	Cẩm Phả	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	94.33	95.00
185	Lý Hải Yến	THCS Bái Tử Long	Cẩm Phả	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	83.33	91.67
186	Nguyễn Thị Thùy	THCS Cửa Ông	Cẩm Phả	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	83.00	83.00
187	Vũ Thị Thùy Linh	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Nghệ thuật (Nội dung Mỹ thuật)	82.67	95.67
188	Trịnh Thị Thanh	THCS Nguyễn Văn	Uông Bí	Mỹ thuật	88.33	94.00

		Cử				
189	Ngô Thị Thu Huyền	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Mĩ thuật)	90.33	92.67
190	Nguyễn Hồng Hạnh	THCS Hồng Thái Đông	Đông Triều	Mĩ thuật	80.00	80.33
191	Nguyễn Thị Hoa Hạ	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Mĩ thuật)	83.00	82.67
192	Nguyễn Thị Liễu	THCS Thủy An	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Mĩ thuật)	81.33	82.00
193	Nguyễn Thị Thủy	TH&THCS Việt Dân	Đông Triều	Nghệ thuật (Nội dung Mĩ thuật)	81.33	91.67
194	Nguyễn Thị Phú	TH&THCS Bãi Cháy 2	Hạ Long	Nghệ thuật (Nội dung Mĩ thuật)	88.00	93.33
195	Bùi Thị Phương Thanh	TH, THCS&THPT Văn Lang	Hạ Long	Mĩ thuật	94.00	96.00
196	Hoàng Thuý Ngọc	TH&THCS Bắc Sơn	Móng Cái	Ngữ Văn	85.33	83.33
197	Lê Thị Như Quỳnh	THCS Hải Hòa	Móng Cái	Ngữ Văn	80.00	80.00
198	Phạm Thanh Hường	TH&THCS Hải Sơn	Móng Cái	Ngữ Văn	79.00	80.00
199	Tô Thị Thương Thương	THCS Hải Yên	Móng Cái	Ngữ Văn	82.00	81.67
200	Nguyễn Thị Mai Sen	THCS Ka Long	Móng Cái	Ngữ Văn	80.67	79.33
201	Nguyễn Thị Hương	THCS Ka Long	Móng Cái	Ngữ Văn	79.33	82.67
202	Nguyễn Hiền Hậu	THCS Hải Tiến	Móng Cái	Ngữ Văn	80.00	83.33
203	Lương Thị Bình	THCS Hải Tiến	Móng Cái	Ngữ Văn	80.33	83.00
204	Phan Thị Dung	THCS Ninh Dương	Móng Cái	Ngữ Văn	81.00	80.00
205	Nguyễn Thị Anh Vân	THCS Ninh Dương	Móng Cái	Ngữ Văn	80.33	85.33
206	Vũ Thị Hạnh	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Ngữ Văn	82.00	81.17
207	Nguyễn Thị Thúy Vân	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Ngữ Văn	81.00	80.00
208	Nguyễn Thị Thanh Vân	PTDTBT THCS Quảng Sơn	Hải Hà	Ngữ Văn	80.67	80.00
209	Phạm Thị Nhung	THCS Đường Hoa	Hải Hà	Ngữ Văn	79.00	80.00
210	Trịnh Thị Hồng Nhung	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Ngữ Văn	80.00	85.17
211	Hà Thị Hồi	THCS Quảng An	Đầm Hà	Ngữ Văn	81.00	80.00
212	Bùi Thị Thu	THCS&THPT Hoành Mô	Bình Liêu	Ngữ Văn	82.00	82.00

213	Nguyễn Thị Thuý	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Ngữ Văn	78.67	85.67
214	Hoàng Thị Mai Linh	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Ngữ Văn	81.33	82.00
215	Phạm Thị Giang Thanh	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Ngữ Văn	80.00	81.00
216	Nguyễn Thị Hương Nhài	THCS Đông Ngũ	Tiên Yên	Ngữ Văn	79.67	81.33
217	Đặng Thị Nguyệt	PTDTBT TH&THCS Nam Sơn	Ba Chẽ	Ngữ Văn	84.33	82.3333
218	Nguyễn Hồng Cúc	THCS Hạ Long	Vân Đồn	Ngữ Văn	82.67	80.3333
219	Phạm Thị Hương Hoài	THCS Cẩm Sơn	Cẩm Phả	Ngữ Văn	84.67	85.1667
220	Nguyễn Thị Thanh Thủy	THCS Cẩm Thành	Cẩm Phả	Ngữ Văn	81.00	86.3333
221	Phạm Thị Nhung	THCS Lý Tự Trọng	Cẩm Phả	Ngữ Văn	80.00	80.00
222	Đinh Thị Huế	THCS Nam Hải	Cẩm Phả	Ngữ Văn	83.00	80.00
223	Lê Thị Thuý	THCS Bái Tử Long	Cẩm Phả	Ngữ Văn	82.67	90.50
224	Lê Thị Mai	THCS Bái Tử Long	Cẩm Phả	Ngữ Văn	80.67	90.33
225	Đỗ Thị Thoa	TH&THCS Cộng Hòa	Cẩm Phả	Ngữ Văn	83.33	86.67
226	Vũ Thị Nga	THCS Cẩm Thịnh	Cẩm Phả	Ngữ Văn	87.33	86.83
227	Lê Thị Thu Thủy	THCS Thống Nhất	Cẩm Phả	Ngữ Văn	82.33	86.00
228	Nguyễn Thị Thu Hiền	THCS Cửa Ông	Cẩm Phả	Ngữ Văn	81.00	80.00
229	Nguyễn Thị Chiên	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Ngữ Văn	82.33	81.33
230	Lương Thị Trâm Anh	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Ngữ Văn	82.00	87.33
231	Nguyễn Thị Hải Linh	THCS Quang Hanh	Cẩm Phả	Ngữ Văn	83.00	81.33
232	Lương Thị Thu Hường	THCS Quang Hanh	Cẩm Phả	Ngữ Văn	85.00	80.67
233	Bùi Thị Thanh Hà	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Ngữ Văn	84.33	89.00
234	Đỗ Thị Bích Phượng	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Ngữ Văn	85.00	81.67
235	Hoàng Thị Thảo	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Ngữ Văn	82.67	82.00
236	Phạm Thị Huyền	THCS Cửa Ông	Cẩm Phả	Ngữ Văn	83.67	80.67

237	Vũ Thị Đan	THCS Tiên An	Quảng Yên	Ngữ Văn	83.00	84.67
238	Nguyễn Thị Nụ	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Ngữ Văn	80.00	82.67
239	Vũ Thị Ngọc Huyền	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Ngữ Văn	82.00	84.67
240	Đào Thị Liên	TH&THCS Cẩm La	Quảng Yên	Ngữ Văn	83.00	80.00
241	Nguyễn Thị Ánh Hồng	TH&THCS Cẩm La	Quảng Yên	Ngữ Văn	79.33	86.67
242	Trần Thị Doan	THCS Trần Hưng Đạo	Quảng Yên	Ngữ Văn	84.33	84.33
243	Nguyễn Thị Huyền	THCS Đông Mai	Quảng Yên	Ngữ Văn	81.00	83.33
244	Ngô Thị Duyên	THCS Hà An	Quảng Yên	Ngữ Văn	83.00	84.67
245	Đặng Thị Diệu Huyền	THCS Liên Vị	Quảng Yên	Ngữ Văn	80.00	84.67
246	Phạm Lan Hương	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Ngữ Văn	84.00	80.00
247	Bùi Thị Liên	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Ngữ Văn	88.00	93.00
248	Phạm Thị Thu Hương	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Ngữ Văn	82.00	87.33
249	Trần Thị Phần	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Ngữ Văn	80.00	88.33
250	Phạm Thị Hà	THCS Nguyễn Văn Cừ	Uông Bí	Ngữ Văn	81.67	82.33
251	Vũ Thị Trung Nga	THCS Trưng Vương	Uông Bí	Ngữ Văn	80.00	81.33
252	Vũ Thị Lý	TH&THCS Điện Công	Uông Bí	Ngữ Văn	82.00	86.00
253	Phạm Thị Hà	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Ngữ Văn	83.33	86.33
254	Dương Thị Lý	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Ngữ Văn	85.33	93.67
255	Hồ Thị Thúy	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Ngữ Văn	84.00	80.00
256	Phạm Thị Tuyền	THCS Yên Thanh	Uông Bí	Ngữ Văn	80.00	86.67
257	Lê Hồng Nhung	THCS Nguyễn Đức Cảnh	Đông Triều	Ngữ Văn	81.00	85.33
258	Nguyễn Thị Diệu Hoa	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Ngữ Văn	80.00	81.33
259	Nguyễn Thị Hạnh	THCS Bình Khê	Đông Triều	Ngữ Văn	82.33	81.67
260	Nguyễn Thị Hậu	THCS Nguyễn Huệ	Đông Triều	Ngữ Văn	82.33	84.33
261	Nguyễn Thị Hoa	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Ngữ Văn	82.67	80.67

72

262	Nguyễn Thị Thu Hằng	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Ngũ Văn	82.00	80.67
263	Nguyễn Thị Thùy Dung	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Ngũ Văn	81.33	81.27
264	Nguyễn Thu Hằng	THCS Xuân Sơn	Đông Triều	Ngũ Văn	80.00	82.77
265	Phạm Ngọc Diệp	THCS Trảng An	Đông Triều	Ngũ Văn	80.00	85.70
266	Trần Thị Hà	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Ngũ Văn	81.00	83.97
267	Trần Thị Thủy	THCS Yên Thọ	Đông Triều	Ngũ Văn	81.33	80.73
268	Vũ Thị Bình Ngọc	THCS Yên Đức	Đông Triều	Ngũ Văn	79.33	80.20
269	Phạm Thị Lâm	THCS Trới	Hạ Long	Ngũ Văn	80.67	81.80
270	Hoàng Thị Tình	THCS Trới	Hạ Long	Ngũ Văn	83.67	81.33
271	Lương Hồng Thuyết	THCS Việt Hưng	Hạ Long	Ngũ Văn	86.67	84.67
272	Hoàng Thị Giang	TH&THCS Đồng Sơn	Hạ Long	Ngũ Văn	83.00	83.67
273	Lưu Thị Lâm	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Ngũ Văn	81.33	82.00
274	Nguyễn Khánh Chi	THCS Hồng Hải	Hạ Long	Ngũ Văn	87.33	80.00
275	Nguyễn Thị Bình	TH&THCS Bãi Cháy 2	Hạ Long	Ngũ Văn	80.67	85.00
276	Lương Thị Hào	TH&THCS Bãi Cháy 2	Hạ Long	Ngũ Văn	80.33	87.00
277	Đỗ Hà Giang	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Ngũ Văn	80.83	87.67
278	Đào Thị Đức	THCS Hà Tu	Hạ Long	Ngũ Văn	82.00	80.00
279	Ngô Phương Thủy	TH, THCS và THPT Nguyễn Bình Khiêm	Hạ Long	Ngũ Văn	82.00	85.67
280	Nguyễn Thị Duyên	TH, THCS và THPT Nguyễn Bình Khiêm	Hạ Long	Ngũ Văn	81.00	81.00
281	Nguyễn Thị Thanh Thủy	TH, THCS và THPT Nguyễn Bình Khiêm	Hạ Long	Ngũ Văn	81.67	80.67
282	Bùi Thị Quỳnh Anh	TH&THCS Hà Trung	Hạ Long	Ngũ Văn	79.00	83.83
283	Mạc Thị Nga	THCS Kim Đồng	Hạ Long	Ngũ Văn	84.00	83.17
284	Nguyễn Minh Hằng	THCS Kim Đồng	Hạ Long	Ngũ Văn	82.33	83.67
285	Nguyễn Thu Thủy	TH, THCS&THPT Văn Lang	Hạ Long	Ngũ Văn	80.00	80.33

286	Bùi Thị Hương	TH&THCS Nguyễn Viết Xuân	Hạ Long	Ngữ Văn	80.33	80.00
287	Cao Thị Quỳnh Đoan	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Ngữ Văn	84.67	81.33
288	Nguyễn Quỳnh Giang	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Ngữ Văn	91.33	84.50
289	Đoàn Ngọc Hà	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Ngữ Văn	86.67	84.17
290	Nguyễn Bích Ngọc	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Ngữ Văn	86.00	84.83
291	Đồng Thị Nga	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	85.00	83.17
292	Bùi Thị Hà Thu	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	92.67	88.67
293	Phạm Thị Trang	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	87.00	84.67
294	Phạm Thị Hồng Quyên	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	79.00	80.00
295	Phạm Thị Bích Vân	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	82.33	80.00
296	Dương Thúy Hằng	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	84.33	80.67
297	Phạm Thanh Hiền	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Ngữ Văn	80.00	80.00
298	Nguyễn Thị Lan Anh	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Ngữ Văn	83.33	84.67
299	Hoàng Thu Thủy	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Ngữ Văn	84.33	85.33
300	Phạm Thị Thu Hà	THCS Nguyễn Văn Thuộc	Hạ Long	Ngữ Văn	80.00	82.00
301	Phạm Thanh Huyền	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Ngữ Văn	81.67	88.00
302	Nguyễn Thùy Chi	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Ngữ Văn	83.00	80.33
303	Nguyễn Thị Huệ	THCS Hải Hòa	Móng Cái	Sinh học	81.33	81.33
304	Nguyễn Thị Thanh Nhân	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	82.33	83.00
305	Phạm Thị Quỳnh	THCS Quảng Minh	Hải Hà	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	82.33	84.33
306	Ngô Thị Kim Oanh	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	82.67	80.67
307	Đinh Thị Hòa	TH-THCS Đại Bình	Đầm Hà	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	81.67	82.00

308	Trần Thị Bích Thảo	THCS&THPT Hải Đông	Tiên Yên	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	80.67	84.00
309	Hà Thị Thương	THCS Phong Dụ	Tiên yên	Sinh học	80.33	83.33
310	Đào Thị Mận	THCS Đông Ngũ	Tiên Yên	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	84.67	84.00
311	Vũ Thị Ngọc Yến	PTDTBT TH&THCS Nam Sơn	Ba Chẽ	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	82.33	82.00
312	Nguyễn Thị Phượng	THCS&THPT Quan Lạn	Vân Đồn	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	80.33	81.33
313	Từ Thu Hiền	THCS thị trấn Cái Rộng	Vân Đồn	Sinh học	86.00	85.33
314	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	THCS Bái Tử Long	Cẩm Phả	Sinh học	83.67	90.33
315	Nguyễn Thái Hà	THCS Trọng Điểm	Cẩm Phả	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	81.00	83.00
316	Nguyễn Thị Doan	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	83.33	82.00
317	Đinh Thị Thảo	THCS Cộng Hòa	Quảng Yên	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	85.00	82.33
318	Nguyễn Thị Hào	THCS Tiên An	Quảng Yên	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	85.00	81.00
319	Nguyễn Thị Hương	THCS Liên Hòa	Quảng Yên	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	89.00	86.67
320	Nguyễn Thị Thuom	THCS Minh Thành	Quảng Yên	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	85.00	84.00
321	Lưu Thị Duyên	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Sinh học	83.67	87.00
322	Đặng Thị Thu	THCS Hưng Đạo	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	84.33	85.33
323	Phan Thị Thanh Phượng	THCS Bình Khê	Đông Triều	Sinh học	84.33	83.00
324	Trần Thị Hà Anh	THCS An Sinh	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	80.00	80.00
325	Nguyễn Thị Vân	THCS Trới	Hạ Long	Khoa học tự	82.67	85.33



			nhiên (Nội dung Sinh học)		
326	Vũ Thị Thu Trang	THCS Trới	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	80.00 83.67
327	Lê Phương Thảo	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	91.00 82.67
328	Nguyễn Thị Kim Nhung	TH&THCS Hà Trung	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	86.67 81.00
329	Hoàng Văn Năm	TH,THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	82.67 82.67
330	Phạm Thị Minh Tâm	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	80.33 81.00
331	Đào Thị Thu Trang	TH, THCS&THPT Quốc Tế Song Ngữ Học Viện Anh Quốc UK Academy	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Sinh học)	91.67 85.00
332	Nguyễn Thị Thanh Duyên	THCS Đồng Tiến	Cô Tô	Tiếng Anh	87.33 82.00
333	Nguyễn Thị Loan	THCS Quảng Minh	Hải Hà	Tiếng Anh	80.00 83.33
334	Hoàng Thị Hoài	THCS Quảng Tân	Đầm Hà	Tiếng Anh	81.67 80.00
335	Lê Thị Thanh Trà	THCS Tân Bình	Đầm Hà	Tiếng Anh	80.67 83.33
336	Giáp Thị Mai	THCS&THPT Hoành Mô	Bình Liêu	Tiếng Anh	82.33 90.33
337	Lô Thị Phương Thảo	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Tiếng Anh	90.67 86.00
338	Trần Thị Hương	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Tiếng Anh	93.33 85.50
339	Nguyễn Thị Hoài	THCS thị trấn Tiên Yên	Tiên Yên	Tiếng Anh	83.00 84.33
340	Lại Thị Tuyết Nhung	TH&THCS Đại Dực 1	Tiên Yên	Tiếng Anh	83.00 83.00
341	Phan Thị Thuận	THCS Tiên Lãng	Tiên Yên	Tiếng Anh	81.67 85.67
342	Điệp Thị Bích Liên	THCS Thị Trấn Cái Rồng	Vân Đồn	Tiếng Anh	86.67 91.67
343	Đào Thị Hiền	TH&THCS Vạn Yên	Vân Đồn	Tiếng Anh	80.33 87.33
344	Phạm Thị Quỳnh Nga	THCS Hạ Long	Vân Đồn	Tiếng Anh	86.00 85.33

74

345	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	THCS Cẩm Thành	Cẩm Phả	Tiếng Anh	88.33	86.67
346	Nguyễn Thùy Dương	THCS Lý Tự Trọng	Cẩm Phả	Tiếng Anh	85.00	87.00
347	Phạm Thị Thảo	THCS Lý Tự Trọng	Cẩm Phả	Tiếng Anh	80.00	85.67
348	Bùi Đức Ngọc	THCS Nam Hải	Cẩm Phả	Tiếng Anh	85.00	90.33
349	Bùi Thị Uyên	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Tiếng Anh	92.33	84.67
350	Nguyễn Thị Nhung	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Tiếng Anh	82.67	91.00
351	Nguyễn Thị Chinh	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Tiếng Anh	86.67	89.33
352	Lê Thị Hồng Phụng	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Tiếng Anh	85.67	84.67
353	Đỗ Thị Luận	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Tiếng Anh	86.00	91.33
354	Dương Thị Kim Oanh	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Tiếng Anh	82.67	86.00
355	Nguyễn Thị Thắng	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Tiếng Anh	82.67	95.00
356	Nguyễn Thuý Giang	THCS Nguyễn Văn Cừ	Uông Bí	Tiếng Anh	81.00	85.33
357	Phạm Thị Thái Hà	THCS Phương Đông	Uông Bí	Tiếng Anh	83.33	86.67
358	Nguyễn Thị Thu Hồng	TH&THCS Điện Công	Uông Bí	Tiếng Anh	83.00	91.33
359	Đỗ Hoài Thu	THCS Trần Quốc Toàn	Uông Bí	Tiếng Anh	85.67	85.33
360	Dương Thị Việt Bắc	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Tiếng Anh	85.00	81.67
361	Mạc Thị Đan	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Tiếng Anh	81.33	83.33
362	Nguyễn Thị Xuân Thủy	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Tiếng Anh	83.00	90.00
363	Phạm Ngọc Mai	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Tiếng Anh	89.67	97.00
364	Trần Hương Giang	TH, THCS&THPT Văn Lang	Hạ Long	Tiếng Anh	85.00	83.33
365	Nguyễn Thu Hiền	TH,THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long	Hạ Long	Tiếng Anh	95.33	95.67
366	Ngô Đại Dương	THCS Trần Quốc Toàn	Hạ Long	Tiếng Anh	83.00	91.33
367	Lê Khánh Chi	TH, THCS&THPT Quốc Tế Song Ngữ Học Viện Anh Quốc UK Academy	Hạ Long	Tiếng Anh	84.67	93.33



368	Đào Thị Duyên	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Tiếng Anh	80.33	85.33
369	Hoàng Thị Hoa	THCS Nguyễn Văn Thuộc	Hạ Long	Tiếng Anh	82.33	91.83
370	Đỗ Ngọc Thúy	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Tiếng Anh	88.67	83.00
371	Trung Thị Thùy Dung	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Tiếng Trung	80.67	85.33
372	Lê Thị Như Hoa	THCS Ka Long	Móng Cái	Tiếng Trung	80.33	83.00
373	Bùi Thị Chiền	THCS Ninh Dương	Móng Cái	Tiếng Trung	83.00	85.33
374	Bùi Kim Tuyến	THCS Vạn Ninh	Móng Cái	Tiếng Trung	78.67	82.00
375	Nguyễn Thị Đào	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Tiếng Trung	79.33	78.67
376	Hoàng Thị Hải Yến	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Tiếng Trung	80.33	82.00
377	Lục Thị Hạnh	THCS Ninh Dương	Móng Cái	Tin học	83.67	90.33
378	Nguyễn Thị Khánh Vân	THCS Trọng Điểm	Cẩm Phả	Tin học	88.00	91.67
379	Hoàng Văn Huy	THCS Trần Hưng Đạo	Quảng Yên	Tin học	81.00	86.33
380	Đinh Thị Hoàng Hằng	THCS Trần Quốc Toàn	Uông Bí	Tin học	84.00	87.67
381	Dương Thùy Giang	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Tin học	89.33	86.67
382	Nguyễn Thị Hải Yến	THCS Hoàng Quế	Đông Triều	Tin học	84.33	82.33
383	Nguyễn Thị Tươi	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Tin học	91.33	93.33
384	Nguyễn Thị Hương	THCS Đại Yên	Hạ Long	Tin học	84.33	90.33
385	Ngô Thị Thu Hằng	THCS Kim Đồng	Hạ Long	Tin học	86.33	94.00
386	Phạm Thị Hải	TH&THCS Bắc Sơn	Móng Cái	Toán	86.33	84.00
387	Hoàng Thị Nhung	THCS Hải Hòa	Móng Cái	Toán	85.00	82.00
388	Trần Thị Thơm	TH&THCS Hải Sơn	Móng Cái	Toán	81.67	80.00
389	Lê Quốc Đông	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Toán	80.00	84.67
390	Nguyễn Văn Hợi	THCS Hải Yên	Móng Cái	Toán	89.33	80.33
391	Lê Hồng Kỳ	THCS Ka Long	Móng Cái	Toán	84.00	81.00
392	Nguyễn Thị Huyền	THCS Ka Long	Móng Cái	Toán	82.67	80.67
393	Hoàng Trung Kiên	THCS Ka Long	Móng Cái	Toán	95.67	80.33

Handwritten signature

394	Trần Văn Hoi	THCS Ninh Dương	Móng Cái	Toán	87.33	82.67
395	Nguyễn Thị Hương	THCS Vạn Ninh	Móng Cái	Toán	82.67	80.67
396	Phạm Văn Chuẩn	THCS Vạn Ninh	Móng Cái	Toán	80.67	80.00
397	Nguyễn Thị Xuyên	THCS Vĩnh Thực	Móng Cái	Toán	80.67	80.00
398	Phạm Văn Trọng	TH&THCS Vĩnh Trung	Móng Cái	Toán	81.67	81.33
399	Nguyễn Thanh Tiến	TH&THCS Vĩnh Trung	Móng Cái	Toán	81.33	93.33
400	Ngô Thị Mai Liên	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Toán	84.00	89.00
401	Trần Thị Hải Yến	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Toán	86.00	85.33
402	Phan Thị Phượng Liên	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Toán	87.67	80.00
403	Đặng Thị Hoà	THCS Hòa Lạc	Móng Cái	Toán	84.33	86.67
404	Tô Thị Khánh	THCS Quảng Minh	Hải Hà	Toán	81.67	83.33
405	Trương Thị Thu	THCS Quảng Minh	Hải Hà	Toán	81.67	81.67
406	Ngô Xuân Tùng	THCS Quảng Minh	Hải Hà	Toán	82.00	86.33
407	Đỗ Thị Tứ Hồng	THCS Đường Hoa	Hải Hà	Toán	81.33	80.67
408	Phạm Minh Chiến	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Toán	82.33	83.67
409	Lê Tuấn Nghĩa	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Toán	82.67	80.67
410	Đỗ Thị Dung	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Toán	81.67	85.67
411	Phạm Thanh Xuân	THCS thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Toán	84.33	90.67
412	Lê Thu Hà	THCS Quảng Tân	Đầm Hà	Toán	81.00	81.00
413	Hoàng Thị Linh	THCS Quảng Tân	Đầm Hà	Toán	81.67	83.33
414	Vũ Thị Thanh Tâm	THCS thị trấn Đầm Hà	Đầm Hà	Toán	89.33	91.67
415	Đinh Thị Thu Hương	TH&THCS Dục Yên	Đầm Hà	Toán	86.33	81.33
416	Vũ Thị Thủy	THCS Tân Lập	Đầm Hà	Toán	82.00	80.67
417	La Thị Hương	THCS Lục Hồn	Bình Liêu	Toán	80.33	81.33
418	Lê Thị Nguyệt Thanh	THCS Lục Hồn	Bình Liêu	Toán	83.00	81.00
419	Lê Thị Thủy	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Toán	90.67	92.00

420	Vũ Mạnh Hải Tuấn	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Toán	81.00	83.00
421	Hoàng Thị Khánh Linh	PTDT Nội trú Bình Liêu	Bình Liêu	Toán	85.00	81.00
422	Ngô Thị Tuyết	THCS Hải Lạng	Tiên Yên	Toán	81.67	81.00
423	Đặng Thu Thủy	THCS thị trấn Tiên Yên	Tiên Yên	Toán	85.33	84.67
424	Vũ Thị Thảo	THCS thị trấn Tiên Yên	Tiên Yên	Toán	82.00	85.33
425	Trịnh Xuân Ninh	THCS thị trấn Tiên Yên	Tiên Yên	Toán	83.67	81.00
426	Tô Đức Anh	THCS&THPT Hải Đông	Tiên Yên	Toán	86.00	83.67
427	Nguyễn Thị Mai Hà	THCS Thị Trấn Ba Chẽ	Ba Chẽ	Toán	81.00	81.00
428	Hoàng Thị Bích Liên	PTDT Nội trú Ba Chẽ	Ba Chẽ	Toán	80.33	82.00
429	Nguyễn Thị Ngọc Linh	PTDTBT TH&THCS Đồn Đạc II	Ba Chẽ	Toán	85.00	84.67
430	Nguyễn Minh Thành	THCS Hạ Long	Vân Đồn	Toán	82.00	81.67
431	Diệp Thị Kim Hương	THCS thị trấn Cái Rồng	Vân Đồn	Toán	89.33	86.33
432	Trần Bích Ngọc	THCS Cẩm Thành	Cẩm Phả	Toán	84.00	87.00
433	Nguyễn Thị Dung	THCS Lý Tự Trọng	Cẩm Phả	Toán	90.67	80.33
434	Trần Thị Thanh Nga	THCS Nam Hải	Cẩm Phả	Toán	84.33	86.67
435	Đặng Thị Hà	THCS Cẩm Thịnh	Cẩm Phả	Toán	82.67	85.00
436	Phùng Mai Duyên	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Toán	84.33	86.00
437	Vũ Thị Lan Anh	THCS Mông Dương	Cẩm Phả	Toán	82.33	83.33
438	Nguyễn Thu Huyền	THCS Cẩm Bình	Cẩm Phả	Toán	82.67	81.33
439	Lê Thị Khánh Ly	THCS Quang Hanh	Cẩm Phả	Toán	80.33	85.00
440	Nguyễn Thị Hồng	THCS Quang Hanh	Cẩm Phả	Toán	82.33	82.00
441	Nguyễn Thị Vân	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Toán	90.67	90.33
442	Nguyễn Thị Phượng	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Toán	88.33	92.67
443	Phạm Đức Hạnh	THCS Chu Văn An	Cẩm Phả	Toán	90.33	81.33

444	Nguyễn Thị Trúc	THCS Cộng Hòa	Quảng Yên	Toán	82.67	85.33
445	Nguyễn Thị Chung	THCS Cộng Hòa	Quảng Yên	Toán	85.33	83.67
446	Lê Thị Hương Loan	THCS Phong Hải	Quảng Yên	Toán	89.00	85.00
447	Lê Thị Huyền	THCS Phong Hải	Quảng Yên	Toán	86.00	84.33
448	Lê Thị Thu Hà	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Toán	82.67	88.33
449	Nguyễn Văn Hưng	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Toán	84.00	91.00
450	Trần Thị Tứ	TH&THCS Cẩm La	Quảng Yên	Toán	86.67	84.00
451	Nguyễn Văn Đang	TH&THCS Cẩm La	Quảng Yên	Toán	81.67	83.00
452	Bùi Thị Vân Anh	THCS Minh Thành	Quảng Yên	Toán	86.33	80.00
453	Phạm Thị Ngọc Anh	THCS Hà An	Quảng Yên	Toán	85.33	80.00
454	Trần Thị Thắm	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Toán	80.33	90.00
455	Nguyễn Thị Tuyết Trình	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Toán	81.67	87.67
456	Nguyễn Thị Bích Hà	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Toán	91.67	92.33
457	Đinh Thị Việt Hương	THCS Nguyễn Trãi	Uông Bí	Toán	92.00	85.00
458	Ngô Thị Nhung	THCS Bắc Sơn	Uông Bí	Toán	90.00	86.33
459	Hoàng Thị Thuần	THCS Trung Vương	Uông Bí	Toán	88.00	90.33
460	Ninh Thị Thanh Hường	THCS Trung Vương	Uông Bí	Toán	80.00	84.00
461	Trương Thị Huệ	THCS Phương Đông	Uông Bí	Toán	87.67	85.33
462	Ngô Thị Hoi	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	82.00	82.00
463	Lê Hải Huyền	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	85.33	89.00
464	Lê Thị Thuý	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	80.33	87.67
465	Nguyễn Thị Thu Hương	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	97.33	95.67
466	Vũ Thị Thuý	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	86.00	91.00
467	Lê Thị Liên	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	Toán	89.00	81.00
468	Nguyễn Thị Nga	THCS Yên Thanh	Uông Bí	Toán	85.00	87.33

469	Tăng Thị Nga	THCS Yên Thanh	Uông Bí	Toán	89.33	82.00
470	Bùi Thị Diệu	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Toán	81.67	86.67
471	Dương Thị Hương	THCS Thủy An	Đông Triều	Toán	80.00	84.00
472	Đặng Thị Hằng	THCS Hồng Thái Đông	Đông Triều	Toán	82.33	80.00
473	Đỗ Thị Mai Hoa	THCS Nguyễn Du	Đông Triều	Toán	80.67	80.33
474	Hà Thị Thanh Nhân	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Toán	88.67	82.00
475	Hoàng Thế Hải	TH&THCS Trảng Lương	Đông Triều	Toán	80.33	80.33
476	Lê Viết Cường	THCS Nguyễn Đức Cảnh	Đông Triều	Toán	81.67	83.33
477	Lương Thị Thu Huyền	THCS Hồng Thái Đông	Đông Triều	Toán	82.00	81.67
478	Lương Thị Thu Trang	THCS Nguyễn Du	Đông Triều	Toán	84.00	93.00
479	Nguyễn Hải Hà	THCS Nguyễn Huệ	Đông Triều	Toán	82.67	88.00
480	Nguyễn Thị Hạnh	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Toán	86.00	87.00
481	Nguyễn Thị Hùy	THCS Trảng An	Đông Triều	Toán	84.67	84.00
482	Nguyễn Thị Hương Thủy	THCS Hồng Thái Tây	Đông Triều	Toán	80.67	81.00
483	Nguyễn Thu Phong	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Toán	84.67	82.33
484	Nguyễn Văn Sơn	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Toán	82.00	85.33
485	Phạm Thị Hải Châu	THCS Xuân Sơn	Đông Triều	Toán	82.00	87.00
486	Phạm Thị Hằng	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Toán	81.33	84.00
487	Trần Thị Thu Phương	THCS Nguyễn Du	Đông Triều	Toán	84.67	84.00
488	Trương Văn Dũng	THCS Kim Sơn	Đông Triều	Toán	83.00	84.33
489	Vũ Thị Hải Yến	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Toán	81.00	90.33
490	Vũ Thị Kiều Trang	THCS Xuân Sơn	Đông Triều	Toán	81.67	81.00
491	Vũ Thị Thu Huyền	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Toán	87.67	81.00
492	Trần Thị Lan Thanh	THCS Trới	Hạ Long	Toán	92.67	83.67
493	Nguyễn Thị Hồng Duyên	THCS Trới	Hạ Long	Toán	84.67	81.67
494	Nguyễn Thị Hồng Hoa	THCS Trới	Hạ Long	Toán	85.33	86.33

495	Nguyễn Thị Quỳnh Xuân	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Toán	85.00	84.67
496	Lê Đức Biễn	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Toán	82.67	80.67
497	Trần Thị Thu Thành	THCS Nguyễn Trãi	Hạ Long	Toán	82.67	84.67
498	Nguyễn Ngọc Hoa	THCS Hồng Hải	Hạ Long	Toán	87.33	85.67
499	Nguyễn Thị Dung	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Toán	86.67	84.00
500	Đỗ Thị Vân Anh	THCS Lý Tự Trọng	Hạ Long	Toán	80.00	84.33
501	Hoàng Thị Yên	THCS Hà Tu	Hạ Long	Toán	83.67	83.67
502	Nguyễn Thị Hoa	TH&THCS Tuần Châu	Hạ Long	Toán	87.00	82.33
503	Đỗ Thị Lý	TH&THCS Tuần Châu	Hạ Long	Toán	82.33	85.33
504	Trịnh Thị Phương	TH&THCS Minh Khai	Hạ Long	Toán	87.67	83.67
505	Nguyễn Thị Thu Trang	TH, THCS và THPT Nguyễn Bình Khiêm	Hạ Long	Toán	81.00	86.00
506	Phạm Thị Tươi	TH, THCS và THPT Nguyễn Bình Khiêm	Hạ Long	Toán	80.67	85.33
507	Nguyễn Hải Yên	THCS Kim Đồng	Hạ Long	Toán	87.00	95.00
508	Nguyễn Thị Nghĩa	THCS Kim Đồng	Hạ Long	Toán	82.67	86.33
509	Vũ Thị Nhiên	TH, THCS&THPT Văn Lang	Hạ Long	Toán	84.00	85.33
510	Đặng Thị Thủy	TH,THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long	Hạ Long	Toán	84.67	84.33
511	Nguyễn Việt Trinh	TH&THCS Nguyễn Viết Xuân	Hạ Long	Toán	85.00	85.33
512	Đoàn Hạnh	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Toán	93.33	89.33
513	Nguyễn Thị Hương	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Toán	80.33	82.00
514	Tô Hồng Nhung	THCS Trọng Điểm	Hạ Long	Toán	85.00	87.00
515	Phạm Thị Nhung	TH&THCS Dân Chủ- Quảng La	Hạ Long	Toán	84.00	91.00
516	Đào Quang Duy	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Toán	85.67	86.00
517	Nguyễn Đức Toàn	THCS Trần Quốc Toản	Hạ Long	Toán	81.33	81.33



518	Đinh Thị Thanh Hà	TH, THCS&THPT Quốc Tế Song Ngữ Học Viện Anh Quốc UK Academy	Hạ Long	Toán	83.67	87.33
518	Nguyễn Tuyết Mai	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Toán	83.00	85.33
520	Nguyễn Đình Chiến	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Toán	84.33	82.00
521	Đặng Hải Hà	THCS Nguyễn Văn Thuộc	Hạ Long	Toán	83.00	85.00
522	Nguyễn Thị Hương Ly	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Toán	87.00	88.00
523	Nguyễn Thị Minh Thu	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Toán	82.33	89.33
524	Nguyễn Thị Thư	THCS Hải Xuân	Móng Cái	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	91.67	81.00
525	Bùi Thị Thanh Phương	THCS Bình Ngọc	Móng Cái	Vật lí	84.67	80.67
526	Vũ Hữu Duy	PTDT Nội trú THCS Hải Hà	Hải Hà	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	85.33	87.67
527	Lô Thị Kim Oanh	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	86.00	85.33
528	Trần Thị Liên	THCS thị trấn Cái Ròng	Vân Đồn	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	87.67	82.00
529	Vũ Hải Yến	THCS Lý Tự Trọng	Cầm Phả	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	85.33	87.00
530	Nguyễn Thị Huyền	THCS Thống Nhất	Cầm Phả	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	95.67	92.67
531	Lương Thị Bền	THCS Quang Hanh	Cầm Phả	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	94.33	94.67
532	Hoàng Thị Bích Hồng	THCS Chu Văn An	Cầm Phả	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	82.67	89.33
533	Đào Đình Thái	THCS Lê Quý Đôn	Quảng Yên	Vật lí	83.00	80.33
534	Nguyễn Thị Nhung	THCS Nguyễn Văn Cừ	Uông Bí	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	82.67	89.33
535	Nguyễn Thị Nữ	THCS Hoàng Quế	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	87.33	83.33

536	Nguyễn Thị Phượng	THCS Đức Chính	Đông Triều	Vật lí	86.00	82.67
537	Nguyễn Thị Yên	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	85.00	91.00
538	Trần Thị Tình	THCS Bãi Cháy	Hạ Long	Vật lí	80.00	83.00
539	Nguyễn Thị Quỳnh Lâm	THCS&THPT Quảng La	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	92.33	84.33
540	Vũ Thị Xim	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	89.00	84.00
541	Vũ Thị Hà	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Khoa học tự nhiên (Nội dung Vật lí)	82.33	82.33
542	Hoàng Thị Oanh	THCS Lê Văn Tám	Hạ Long	Vật lí	85.00	83.33

(Danh sách trên có 542 người) *Ph*

Phụ lục 3
Danh sách giáo viên không đạt danh hiệu
Giáo viên dạy giỏi trung học cơ sở cấp tỉnh năm 2024



TT	Họ và Tên	Trường	Địa phương	Môn thi/nội dung thi	Điểm giờ dạy	Điểm giải pháp
1	Vũ Thu Huyền	THCS Xuân Sơn	Đông Triều	Địa lí	75.67	84.00
2	Bàn Thị Khuyên	TH&THCS Đồng Sơn	Hạ Long	GDCD	80.00	78.00
3	Hoàng Mạnh Hùng	THCS Vạn Ninh	Móng Cái	GDTC	82.00	71.67
4	Lê Hồng Quân	THCS&THPT Hải Đông	Tiên Yên	GDTC	77.33	71.33
5	Nguyễn Thị Thu Huyền	THCS Trần Quốc Toản	Uông Bí	GDTC	74.67	79.17
6	Diệp Thị Bình	THCS Yên Thanh	Uông Bí	Hóa học	80.00	77.33
7	Lục Thị Mai Nhung	TH,THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long	Hạ Long	Hóa học	78.67	87.00
8	Nguyễn Thị Phương	THCS Thị trấn Bình Liêu	Bình Liêu	Ngữ văn	74.67	81.67
9	Khúc Thị Huyền	THCS Thị trấn Ba Chẽ	Ba Chẽ	Ngữ văn	81.00	70.00
10	Nguyễn Thị Tiệp	THCS Thị trấn Ba Chẽ	Ba Chẽ	Ngữ văn	80.00	75.00
11	Nguyễn Thị Hoa	THCS Cẩm Thành	Cẩm Phả	Ngữ văn	80.00	70.00
12	Nguyễn Thị Duyên	THCS Cộng Hòa	Quảng Yên	Ngữ văn	75.67	80.33
13	Nguyễn Thị Huy Hoàng	TH&THCS Tiên Phong	Quảng Yên	Ngữ văn	80.33	74.33
14	Nguyễn Thị Hải Chiến	THCS Mạo Khê II	Đông Triều	Ngữ văn	74.67	83.67
15	Nguyễn Thị Liên	THCS Nguyễn Du	Đông Triều	Ngữ văn	73.67	78.67
16	Phạm Thị Tuyết Linh	THCS Mạo Khê I	Đông Triều	Ngữ văn	74.33	82.80
17	Nguyễn Thị Liên	THCS Cao Thắng	Hạ Long	Ngữ văn	80.33	77.00
18	Hoàng Bích Hằng	THCS Ka Long	Móng Cái	Tiếng Anh	75.67	83.67
19	Bùi Thị Thanh Phương	THCS Ka Long	Móng Cái	Tiếng Anh	75.00	81.67
20	Trần Nguyệt Hà	THCS Ka Long	Móng Cái	Tiếng Anh	74.67	83.67

21	Nguyễn Thị Minh Kiều	THCS Thị trấn Quảng Hà	Hải Hà	Tiếng Anh	76.00	80.00
22	Phạm Thị Thúy Phượng	THCS Bình Khê	Đông Triều	Tiếng Anh	76.67	80.17
23	Đặng Hùng Thắng	THCS Hải Hòa	Móng Cái	Tin học	76.67	82.00
24	Nguyễn Thùy Linh	THCS Ninh Dương	Móng Cái	Toán	78.33	78.67

(Danh sách trên có 24 người)